

Bản án số: **300/2026/DS-PT**

Ngày: 23 – 4 - 2026

“Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Trần Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Du - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Trần Thị Thu Sương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2026/TLPT-DS ngày 27 tháng 2 năm 2026 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do bản án dân sự sơ thẩm số: 320/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 203/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 305/2026/QĐ-PT ngày 02/4/2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946.

Hộ khẩu thường trú: K4/47, tổ D, khu phố C, phường B, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Phan Đình Bảo T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: A, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1956.

Hộ khẩu thường trú: 77/3, ấp T, xã T, huyện H (nay là xã X), thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1967; (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1969; (Có mặt)
3. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1975; (Vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1980; (Có mặt)
5. Ông Nguyễn Phước L2, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Cùng HKTT: K4/47, tổ D, khu phố C, phường B, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai;

6. Ông Nguyễn Thành T3, sinh năm 1971. (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: K, khu phố A, phường B, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai.

*** Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1961. Địa chỉ: K, ấp T, phường B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai.
2. Ông Trương Văn A, sinh năm: 1960. Địa chỉ: K, khu phố B, phường B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung bản án sơ thẩm:

**** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lý D ông Phan Đình Bảo T là đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Bà L và chồng là ông Nguyễn Văn Q (mất năm 1983) là những người có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai. Thửa đất có nguồn gốc từ cha mẹ chồng của bà L là ông Nguyễn Văn K (mất năm 1994) và bà Trần Thị H (mất năm 2002) tặng cho vợ chồng ông Q, bà L năm 1980. Vợ chồng bà L đã quản lý, sử dụng, sinh sống ổn định trên đất từ đó đến nay và bà L là người đóng thuế đất từ năm 1992 đến nay. Trên đất có 03 căn nhà của vợ chồng bà L, ông Q (xây dựng năm 1982), ông Nguyễn Thành V (xây dựng năm 1990), ông Nguyễn Thành S (xây dựng năm 2015).

Năm 2006, nhà nước cho đăng ký đồng loạt nên ngày 21/8/2006, bà L thực hiện thủ tục đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp biên nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất số 2267/VPĐK-QSĐĐ. Ngày 29/8/2006, bà Nguyễn Thị Bích T1 có đơn yêu cầu ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 tại Ủy ban nhân dân phường B nên đến nay bà L vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/9/2023, Ủy ban nhân dân phường B đã tiến hành hòa giải theo đơn yêu cầu hòa giải của bà L đối với tranh chấp thửa đất trên nhưng kết quả hòa giải không thành.

Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B (nay là phường B),

tỉnh Đồng Nai có diện tích 323,7m². Giá trị tạm tính khoảng 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

*** Tại bản tự khai ngày 21/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày:**

Nguồn gốc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc của cha mẹ của bà T1 là ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị H. Bà Nguyễn Thị L là vợ ông Nguyễn Văn Q (ông Q là anh trai ruột của bà T1). Ông K sinh năm 1910, mất năm 1994. Bà H sinh năm 1914, mất năm 2002. Ông K và bà H có 06 (sáu) người con gồm: ông Nguyễn Văn B (sinh năm 1933, mất năm 2005); ông Nguyễn Văn L3 (đang định cư ở Hoa Kỳ); ông Nguyễn Văn C (đã mất); bà Nguyễn Thị Mộng L4 (sinh năm 1954, mất năm 2002); ông Nguyễn Văn Q (mất năm 1983); bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1956.

Năm 1982, ông Q bà L đang làm kinh tế mới ở L thì ông K bà H gọi ông Q bà L về cho cất tạm nhà ở trên phần đất hiện đang tranh chấp. Sau khi ông Q mất, bà L và các con vẫn được cho ở trên phần đất đó.

Ngày 13/8/2000, lúc này ông K đã mất, bà Trần Thị H (mẹ ruột bà T1) lập biên bản thỏa thuận gia tộc cho bà T1 một phần của thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, cụ thể là ½ thửa đất có sự chứng kiến của đại diện địa phương gồm: ông Trần Văn T4 – Cán bộ địa chính phường; ông Nguyễn Minh C1 - Ủy viên nhà đất phường và các anh chị em trong gia đình gồm ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị Mộng L4; ông Nguyễn Minh T5 (con ông Nguyễn Văn C); bà Nguyễn Hồng Á (vợ ông Nguyễn Văn C); bà Nguyễn Thị Thanh H1 (con ông Nguyễn Văn L3); bà Nguyễn Thị Bích T1.

Ngày 21/8/2006, bà L thực hiện thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Ngày 29/8/2006, bà T1 làm đơn yêu cầu ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B. Lý do bà T1 làm đơn yêu cầu ngăn chặn vì thửa đất này mẹ bà T1 lập văn bản cho bà T1 ½ thửa nhưng bà L lại tiến hành kê khai toàn bộ thửa đất, bao gồm cả phần đất bà T1 đã được bà H tặng cho. Nay bà L khởi kiện yêu cầu công nhận toàn bộ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 thuộc quyền sử dụng của bà L thì bà T1 không đồng ý vì nguồn gốc đất này bà T1 đã được cha mẹ cho ½ thửa đất, phần đất còn lại chưa được định đoạt.

Sau khi làm đơn ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L tại Ủy ban nhân dân phường B, bà T1 không khởi kiện tranh chấp đất đai hay chia di sản thừa kế vì muốn anh em trong gia đình tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Hiện nay bà T1 cũng không có nhu cầu khởi kiện bà L nên bà T1 không làm đơn phản tố trong vụ án.

*** Tại các bản tự khai đề ngày 28/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thành V, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành T3, ông Nguyễn Thành L1, ông Nguyễn Phước L2 thống nhất trình bày:**

Trong quá trình chung sống, ông Nguyễn Văn Q (sinh năm 1946, chết năm 1983) và bà L có các người con như sau: Nguyễn Thành V, sinh năm: 1967;

Nguyễn Thành S, sinh năm: 1969; Nguyễn Thành T2, sinh năm: 1975; Nguyễn Thành L1, sinh năm: 1981; Nguyễn Phước L2, sinh năm: 1983, cùng địa chỉ: K, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Nguyễn Thành T3, sinh năm: 1971, Hộ khẩu thường trú: K, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ông Q và bà L là người có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc đất này của ông Nguyễn Văn K (sinh năm 1910, chết năm 1994), bà Trần Thị H (sinh năm 1914, chết năm 2002) là cha mẹ ông Q cho ông Q, bà L vào năm 1980, sau đó ông Q, bà L xây nhà sinh sống, quản lý ổn định cho đến nay. Hàng năm có đóng thuế cho nhà nước.

Năm 2006 nhà nước cho đăng ký quyền sử dụng đất đồng loạt. Ngày 21/8/2006, bà L đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, với diện tích 323,7m², được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp biên nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất số 2267/VPĐK-QSDD số 28/8/2006. Ngày 29/8/2006, bà Nguyễn Thị Bích T1 đã có đơn ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 tại phường B cho bà L, nhưng bà T1 không cung cấp được chứng cứ gì và cũng không tiến hành khởi kiện ra toà án theo quy định. Ngày 19/9/2023, Ủy ban nhân dân phường B đã tiến hành hoà giải theo đơn yêu cầu hoà giải của bà L, nhưng kết quả hoà giải không thành. Nay bà L khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T1 ra toà thì ông V, ông S, ông T3, ông L1 và ông L2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

*** Tại đơn trình bày ý kiến (gửi qua đường bưu điện), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thành T2 trình bày:**

Tôi là con của bà Nguyễn Thị L, tôi thống nhất với lời khai của mẹ tôi. Bà L khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T1 ra tòa thì tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Đồng thời ông T2 nộp đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng Nguyễn Thanh P và Trương Văn A trình bày:** các ông chỉ biết gia đình bà L sống trên đất từ năm 1980 còn các nội dung khác của vụ án các ông không biết.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai quyết định:**

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 220, Điều 228, Điều 235, Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ khoản 33 Điều 3, Điểm e khoản 1 Điều 151 Luật đất đai 2024; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bà Nguyễn Thị Bích T1: yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa

lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có diện tích 323,7m² cho bà Nguyễn Thị L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu và thời hiệu thi hành án, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 26/9/2026, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xem xét đánh giá lại toàn bộ chứng cứ trong vụ án.

Nguyên đơn tranh luận: hiện tại trên đất đang tranh chấp có ba căn nhà gồm căn 1 nhà của ông V và các con ông V sinh sống, căn 2 là nhà ông S và các con ông S sinh sống, căn 3 là bà L và các con cháu bà L sinh sống, bà L còn phải chăm sóc ông Nguyễn Thành T2 bị bệnh tâm thần nhưng cấp sơ thẩm không xem xét các tình tiết này là bỏ sót tư cách tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về thủ tục tố tụng: cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ.

Về đường lối giải quyết vụ án: cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Nguyên đơn kháng cáo đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy án để xem xét, đánh giá lại toàn bộ chứng cứ trong vụ án là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày cấp sơ thẩm bỏ sót tư cách tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không trình bày và cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho tòa, căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án, cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định, bà L là người trên 60 tuổi có đơn xin miễn đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp: cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

Về tư cách đương sự: nguyên đơn trình bày hiện tại trên đất đang tranh chấp có ba căn nhà gồm căn 1 nhà của ông V và các con ông V sinh sống, căn 2 là nhà ông S và các con ông S sinh sống, căn 3 là bà L và các con cháu bà L sinh sống, bà L còn phải chăm sóc ông Nguyễn Thành T2 bị bệnh tâm thần nhưng quá

trình giải quyết vụ án nguyên đơn không trình bày và cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho tòa. Mặt khác, ông T2 còn có bản tự khai nộp cho tòa bằng đường bưu điện đã được các đương sự tiếp cận công khai chứng cứ nhưng các đương sự không ai có ý kiến gì. Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy nguyên đơn cho rằng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố do bỏ sót tư cách tố tụng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định tư cách tố tụng đã phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà L, bà L, ông V, ông S, ông L1, ông T3 có mặt, các đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn K (mất năm 1994) và bà Trần Thị H (mất năm 2002). Các đương sự đều thống nhất với nguồn gốc thửa đất tranh chấp như trên.

Bà Nguyễn Thị L trình bày ông K, bà H đã tặng thửa đất trên cho vợ chồng ông Q, bà L năm 1980 nhưng bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Hàng năm bà L có đóng thuế đất. Ngày 21/8/2006, bà L thực hiện thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Ngày 29/8/2006, bà T1 đã làm đơn yêu cầu ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 nên đến nay bà L vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có diện tích 323,7m².

Bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày thửa đất trên bà T1 đã được cha mẹ cho ½ thửa đất, phần đất còn lại chưa được định đoạt và cung cấp biên bản thỏa thuận gia tộc lập ngày 13/8/2000 có sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân phường B và các anh em trong gia đình bà T1, nội dung thể hiện: Bà Trần Thị H đồng ý tặng cho bà Nguyễn Thị Bích T1 ½ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 nêu trên. Việc bà L đăng kí giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17 là không đúng nên bà T1 không đồng ý và làm đơn ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1.

Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L, Ủy ban nhân dân phường B xác nhận: “Đất đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị Bích T1, chưa đủ điều kiện cấp giấy” (Bút lục 18).

Tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 153/2011/TT-BTC quy định “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế”, do đó bà L trình bày bà đóng thuế sử dụng đất hàng năm là trách nhiệm của bà đang là người sử dụng đất.

Xét thấy, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện ông K, bà H đã tặng cho vợ chồng ông Q, bà L thừa đất nói trên và bà T1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông K bà H không thừa nhận, căn cứ vào khoản 33 Điều 3, điểm e khoản 1 Điều 151 Luật Đất đai 2024, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đồng Nai cho bà Nguyễn Thị L.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L: Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn diện yêu cầu khởi kiện và đánh giá chứng cứ đầy đủ khách quan. Việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật, bà L kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L, vì vậy HĐXX phúc thẩm y án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí: cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí DSPT: Kháng cáo của bà L không được chấp nhận nhưng bà L là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp án phí DSPT nên được miễn án phí DSPT theo quy định.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị y án sơ thẩm phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 320/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 220, Điều 228, Điều 235, Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ khoản 33 Điều 3, điểm e khoản 1 Điều 151 Luật Đất đai 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bà Nguyễn Thị Bích T1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có diện tích 323,7m² cho bà Nguyễn Thị L.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.327.000 đồng; chi phí thẩm định giá 45.000.000 đồng. Tổng

cộng bà Nguyễn Thị L phải chịu 48.327.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), khấu trừ vào số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá đã nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí DSPT: Bà Nguyễn Thị L được miễn theo quy định của pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong

Vũ Thị Thu

Thái Thị Thanh Bình

Nơi nhận:

- TAND khu vực 1 - Đồng Nai;
- VKSND T. Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 - Đồng Nai
- THADS khu vực 1 - Đồng Nai;
- THADS T. Đồng Nai;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Thanh Bình